



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)
Bà Lê Thị Thu Hương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

H. 0 1 1 2 0 //

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trụ sở và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

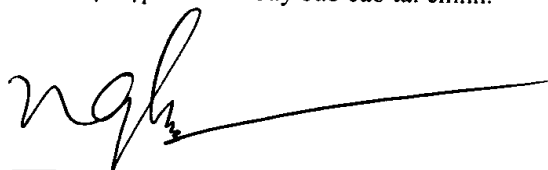
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		31/12/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.706.138.850.980		2.120.667.732.950	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	311.385.554.635		496.312.778.350	
1. Tiền	111		90.786.002.969		171.027.935.105	
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.599.551.666		325.284.843.245	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.302.069.649		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.302.069.649		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		633.489.728.015		746.942.098.363	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	536.831.125.045		659.448.494.927	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.223.175.099		81.363.498.847	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.311.134.449		26.056.571.375	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.875.706.578)		(19.940.350.546)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-		13.883.760	
IV. Hàng tồn kho	140	9	712.229.974.506		846.628.596.306	
1. Hàng tồn kho	141		745.803.444.045		867.612.235.026	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.573.469.539)		(20.983.638.720)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.731.524.175		30.784.259.931	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.965.225.386		9.978.529.720	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	19.717.004.415		20.337.667.140	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	22.049.294.374		468.063.071	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.154.745.479		312.498.670.298	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.891.775		382.839.121	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	492.891.775		382.839.121	
II. Tài sản cố định	220		239.550.120.596		250.322.046.344	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	215.919.240.907		225.656.615.251	
- Nguyên giá	222		392.459.188.148		381.577.491.181	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.539.947.241)		(155.920.875.930)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.630.879.689		24.665.431.093	
- Nguyên giá	228		27.121.942.841		27.121.942.841	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.491.063.152)		(2.456.511.748)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	19.030.616.643		15.007.470.696	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.030.616.643		15.007.470.696	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.656.877.590		13.107.786.597	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	11.656.877.590		13.107.786.597	
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.424.238.875		33.678.527.540	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.870.379.664		13.904.014.137	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.553.859.211		19.774.513.403	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.992.293.596.459		2.433.166.403.248	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		793.169.244.065	1.247.831.889.107
I. Nợ ngắn hạn	310		735.998.545.658	1.160.996.334.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	239.458.072.558	507.497.160.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.648.736.861	4.748.113.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	5.721.449.956	77.769.461.820
4. Phải trả người lao động	314		12.578.784.318	25.707.239.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		46.099.943.458	55.729.233.538
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.025.678.373	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.820.422.679	19.695.584.643
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	330.134.443.475	449.823.662.130
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.208.167.279	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.302.846.701	20.025.879.041
II. Nợ dài hạn	330		57.170.698.407	86.835.554.308
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	41.539.900.982	72.269.053.976
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.630.797.425	14.566.500.332
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.124.352.394	1.185.334.514.141
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.197.403.459.365	1.183.141.831.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	19	2.648.777.396	2.949.256.345
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	103.558.957.528	96.518.418.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	357.850.340.189	351.889.423.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		252.308.190.459	141.018.515.543
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		105.542.149.730	210.870.907.497
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		214.380.139.252	212.819.488.505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.720.893.029	2.192.683.029
1. Nguồn kinh phí	431		1.720.893.029	2.192.683.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.992.293.596.459	2.433.166.403.248

(Signature)

(Signature)



Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

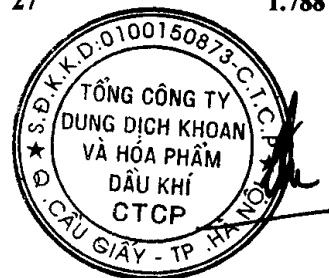
MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.606.337.266.331	4.600.734.383.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.048.322.570	288.859.211.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.604.288.943.761	4.311.875.172.028
4. Giá vốn hàng bán	11		3.089.356.149.553	3.471.162.818.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		514.932.794.208	840.712.353.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	19.871.232.766	30.790.635.724
7. Chi phí tài chính	22	25	41.437.312.158	50.051.700.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	18.180.642.361	26.415.268.836
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(1.693.276.604)	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	75.850.808.455	68.961.604.110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	204.047.905.701	302.348.166.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		211.774.724.056	450.141.518.452
12. Thu nhập khác	31		52.971.836.140	11.057.318.154
13. Chi phí khác	32		12.302.086.348	29.007.222.530
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		40.669.749.792	(17.949.904.376)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		252.444.473.848	432.191.614.076
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		43.880.578.810	101.837.248.851
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		9.220.654.192	980.373.559
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		199.343.240.846	329.373.991.666
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		105.542.149.730	210.870.907.497
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		93.801.091.116	118.503.084.169
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.788	4.217

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	252.444.473.848	432.191.614.076
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.858.006.963	28.311.580.679
Các khoản dự phòng	03	14.733.354.130	28.678.354.976
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	1.021.466.007	1.105.939.075
Chi phí lãi vay	05	(9.477.558.578)	(13.423.463.805)
Các khoản điều chỉnh khác	06	18.180.642.361	26.415.268.836
Các khoản điều chỉnh khác	07	3.900.000.000	10.740.393.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	312.660.384.731	514.019.687.594
Thay đổi các khoản phải thu	09	95.517.306.237	(89.475.455.298)
Thay đổi hàng tồn kho	10	121.646.084.398	(112.760.264.715)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(356.937.104.282)	(106.738.106.168)
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.500.107.133	11.331.555.828
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.461.923.615)	(26.589.175.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.395.144.606)	(90.822.180.088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.928.000.000	1.226.830.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.501.932.677)	(20.103.014.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.955.777.319	80.089.877.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(33.871.305.807)	(70.075.303.721)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.272.729	285.376.780
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.013.517.649)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.711.448.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.344.501.548	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.298.880.847	13.172.543.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.370.720.332)	(56.617.383.857)



Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.341.982.146.029	1.664.381.444.160
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.497.509.726.391)	(1.580.448.748.096)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.984.700.340)	(60.082.263.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(215.512.280.702)	23.850.432.444
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(184.927.223.715)	47.322.926.058
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	496.312.778.350	448.989.852.292
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	311.385.554.635	496.312.778.350

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

11/01/2016
R.A. D
11/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty/chi nhánh	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

001
CỘP
CHÍNH
ELI
VIỆT
ĐA

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

10/10/15
UT
TE
M
H

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.716.199.614	3.197.212.054
Tiền gửi ngân hàng (*)	85.069.803.355	167.830.723.051
Các khoản tương đương tiền (**)	220.599.551.666	325.284.843.245
	<u>311.385.554.635</u>	<u>496.312.778.350</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.804.135.838 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(**) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	187.051.197.082	17.242.337.370
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.630.662.174	54.343.566.836
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	37.307.511.571	29.562.822.388
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	30.144.899.308	69.804.603.232
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	26.111.502.210	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.498.400.740	15.986.992.977
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	20.916.801.596	60.649.005.046
Công ty TNHH PC Việt Nam	13.936.438.019	67.539.020.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.140.367.815	40.986.637.134
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	126.919.652.273
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	62.254.643.799
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	-	60.765.907.950
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	52.239.207.011
Các khách hàng khác	115.093.344.530	1.154.098.373
	<u>536.831.125.045</u>	<u>659.448.494.927</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>174.832.302.071</u>	<u>284.554.456.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.363.361.329	4.490.716.040
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.078.232.911	2.029.328.748
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	7.199.636.364
Phải thu khác	12.669.903.845	12.336.890.223
	<u>23.311.134.449</u>	<u>26.056.571.375</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>7.797.273.704</u>	<u>8.292.875.713</u>
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	492.891.775	111.009.097
- Phải thu khác	-	271.830.024
	<u>492.891.775</u>	<u>382.839.121</u>

U100
CC
RACH I
DE
VI
NG E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

ĐỐI TƯỢNG	31/12/2015		31/12/2014		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
8. NỢ XẤU					
Phải thu khó có khả năng thu hồi	61.245.354.537	40.369.647.959	62.551.217.889	42.610.867.343	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh	-	-	15.713.142.117	10.999.199.482	Quá hạn 6-12 tháng
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	6.190.906.895	4.333.634.827	-	-	Quá hạn 6-12 tháng
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	9.206.875	4.603.438	3.321.050.262	3.321.050.262	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	84.549.738	25.364.920	84.549.738	59.184.817	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh	1.044.018.951	313.205.685	1.044.018.951	522.009.476	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.749.338.314	2.874.669.157	6.452.434.500	4.516.704.150	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	-	-	298.553.814	149.276.907	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	827.928.484	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	-	2.979.445.602	1.142.212.226	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	499.200.000	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	37.440.000	1.497.600.000	661.440.000	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	713.358.428	471.566.821	713.358.428	713.358.428	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	345.416.581	172.708.291	Dưới 6 tháng
Các đối tượng khác	41.286.575.444	32.309.163.111	26.037.439.492	20.353.723.304	Quá hạn 1-2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	28.377.663.591	-	32.682.030.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.934.433.906	-	19.129.301.981	-
Công cụ, dụng cụ	2.371.183.145	-	1.654.475.560	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.274.278.866	-	14.772.371.039	-
Thành phẩm	19.425.906.119	-	13.701.930.406	-
Hàng hoá (i)	530.826.714.803	(33.573.469.539)	596.545.151.218	(20.983.638.720)
Hàng gửi bán	101.593.263.615	-	189.126.974.692	-
Cộng	745.803.444.045	(33.573.469.539)	867.612.235.026	(20.983.638.720)

- (i) Trong năm 2015, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.589.830.819 VND (năm 2014: 20.593.538.113 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa thấp hơn giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Phát sinh tăng	Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ				
- Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	17.145.868.817	281.554.190.155	282.743.829.929	15.956.229.043
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.081.967	79.304.940.013	79.307.021.980	-
- Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư	3.189.716.356	571.059.016	-	3.760.775.372
- Thuế GTGT đầu vào tài sản cố định	-	121.757.252	121.757.252	-
Cộng	20.337.667.140	361.551.946.436	362.172.609.161	19.717.004.415

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	100.376.200	228.869.235	13.558.071.450	13.429.578.415
- Thuế GTGT đầu ra	(128.493.035)	-	13.558.071.450	13.429.578.415
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	228.869.235	228.869.235	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.686.871	45.083.242	7.817.299.324	8.139.902.953
Tiền thuế đất	-	-	479.813.006	479.813.006
Cộng	468.063.071	273.952.477	21.855.183.780	22.049.294.374

c) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	961.620.950	113.990.712.974	114.293.088.458	659.245.466
- Thuế GTGT đầu ra	961.620.950	33.599.793.750	33.902.169.234	659.245.466
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	80.390.919.224	80.390.919.224	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.061.500.368	8.061.500.368	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.624.043.900	3.142.452.711	72.577.845.282	1.188.651.329
Thuế tài nguyên	55.468.100	5.223.180	60.502.820	188.460
Tiền thuế đất	-	2.221.264.958	2.221.264.958	-
Các loại thuế khác	6.082.989.670	32.929.628.025	35.139.252.994	3.873.364.701
Thuế môn bài	-	35.006.357	35.006.357	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.895.240.591	28.153.980.430	29.273.768.428	2.775.452.593
Thuế khác	2.187.749.079	4.740.641.238	5.830.478.209	1.097.912.108
Các khoản phải nộp khác	45.339.200	1.070.245	46.409.445	-
Các khoản phí, lệ phí	45.339.200	-	45.339.200	-
Nộp khác	-	1.070.245	1.070.245	-
Cộng	77.769.461.820	160.351.852.461	232.399.864.325	5.721.449.956

01/12/15
 T. HA
 TE
 M
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	19.030.616.643	15.007.470.696
Trong đó:		
+ Dự án thiết bị làm sạch	14.547.446.573	14.737.397.969
+ Các dự án khác	4.483.170.070	270.072.727
	<u>19.030.616.643</u>	<u>15.007.470.696</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết %</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 VND</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	33.245.000.000	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	88,71	88,71	35.483.000.000	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	7.542.000.000	
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (*)	Vũng Tàu	100,00	100,00	60.000.000.000	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	63.338.300.006	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
				<u>199.608.300.006</u>	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

14. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41,15% vốn góp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	28.073.647.172,98	22.019.993.176,95	75.518.110.895	58.157.807.584
Tổng công nợ	16.849.525.505,35	9.959.936.785,40	45.325.223.609	26.305.552.622
Tài sản thuần	<u>11.224.121.667,63</u>	<u>12.060.056.391,55</u>	<u>30.192.887.286</u>	<u>31.852.254.962</u>
Tỷ giá quy đổi			2,69	2,64
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	4.333.411.743,36	4.962.934.200,92	11.656.877.590	13.107.786.597

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	105.330.945.335	78.966.442.806
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	25.732.811.772	-
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd	24.561.674.585	120.278.871.094
M-I Holdings L.L.C	12.130.605.375	58.539.702.489
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	11.148.043.800	15.431.799.850
LG International Corp.	-	21.547.191.600
Marubeni Corporation	-	112.012.420.877
Các đối tượng khác	60.553.991.691	100.720.731.826
	<u>239.458.072.558</u>	<u>507.497.160.542</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>118.242.967.405</u>	<u>81.606.231.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.825.680.896	2.209.172.759
Kinh phí công đoàn	116.342.382	171.388.394
Bảo hiểm xã hội	-	1.215.117
Cổ tức phải trả	1.306.714.577	1.291.414.917
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	-	11.593.805.292
Phải trả, phải nộp khác	2.571.684.824	4.428.588.164
	<u>9.820.422.679</u>	<u>19.695.584.643</u>
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	<u>1.000.000.000</u>	<u>11.593.805.292</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	430.191.747.731	430.191.747.731	1.340.909.989.591	1.460.285.841.821	310.815.895.501	310.815.895.501
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	19.631.914.399	19.631.914.399	25.872.020.264	26.185.386.689	19.318.547.974	19.318.547.974
Cộng	<u>449.823.662.130</u>	<u>449.823.662.130</u>	<u>1.366.782.009.855</u>	<u>1.486.471.228.510</u>	<u>330.134.443.475</u>	<u>330.134.443.475</u>

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	310.815.895.501	430.191.747.731
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	148.323.906.348	149.745.871.889
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (ii)	51.910.686.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	49.471.924.604	73.674.906.152
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iv)	16.786.236.099	4.072.890.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	15.000.000.000	59.380.106.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (v)	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	6.579.491.960	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	5.072.100.490	36.172.445.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3	2.671.550.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	23.528.734.972
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	2.187.165.085
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	69.758.800.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.754.938.073
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	-	8.915.889.604
Vay dài hạn đến hạn trả	19.318.547.974	19.631.914.399
	<u>330.134.443.475</u>	<u>449.823.662.130</u>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2407/HĐTD ngày 29 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 20 hàng tháng.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36647.15.054.888666.TD ngày 17 tháng 9 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Thời hạn của hợp đồng tín dụng hạn mức là đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Mục đích của khoản vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015-2016 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2385/2015/DMC/HĐHMTD/PVB-HO ngày 07 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HỘVLĐ-DMCWS/2015 ngày 14 tháng 9 năm 2015 và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 14 tháng 9 năm 2016. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	91.900.968.375	91.900.968.375	1.072.156.438	32.114.675.857	60.858.448.956	60.858.448.956
Cộng	91.900.968.375	91.900.968.375	1.072.156.438	32.114.675.857	60.858.448.956	60.858.448.956
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	19.631.914.399					19.318.547.974
Số phải trả sau 12 tháng	72.269.053.976					41.539.900.982
					31/12/2015	31/12/2014
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I					-	6.553.472.290
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)				26.470.517.613		39.705.776.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)				656.326.300		810.326.300
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)				14.413.057.069		25.199.478.967
					41.539.900.982	72.269.053.976

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.

01
 01
 HN
 EL
 IET
 DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 340/13/NHNT.QNg ngày 16 tháng 10 năm 2013 với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa 6 tháng kể từ khi hợp đồng vay có hiệu lực. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng một lần và áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn này dùng để thanh toán cho dự án “Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.318.547.974	19.631.914.399
Trong năm thứ hai	19.318.547.974	19.942.731.096
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.027.026.708	52.326.322.880
Sau năm năm	194.326.300	-
Cộng	<u>60.858.448.956</u>	<u>91.900.968.375</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	19.318.547.974	19.631.914.399
Số phải trả sau 12 tháng	<u>41.539.900.982</u>	<u>72.269.053.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	2.673.642.004	79.840.156.705	93.455.588	243.384.492.411	844.956.991.708
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	210.870.907.497	210.870.907.497
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	275.614.341	69.248.525	-	1.293.245.505	1.638.108.371
Phân phối các quỹ	-	-	-	17.615.491.152	8.966.234	(17.624.457.386)	-
Tặng khác	-	-	-	102.421.822	-	-	102.421.822
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(26.034.764.987)	(26.034.764.987)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.108.899.982)	(102.421.822)	-	(1.211.321.804)
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	18.965.245.000	2.949.256.345	96.518.418.222	-	351.889.423.040	970.322.342.607
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	105.542.149.730	105.542.149.730
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(300.478.949)	-	-	300.478.949	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	7.553.253.309	-	(7.553.253.309)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	(32.297.557.118)	(32.297.557.118)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(512.714.003)	-	(30.901.103)	(543.615.106)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	18.965.245.000	2.648.777.396	103.558.957.528	-	357.850.340.189	983.023.320.113

(*) Theo Nghị quyết số 850/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	tại ngày 31/12/2015	tại ngày 31/12/2014
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	35.857.000.000	7,2	35.857.000.000	-
Các cổ đông khác	284.146.810.000	56,8	284.146.810.000	320.003.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	VND	-	2.594.703.097
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	VND	-	15.713.142.117
Hạt nhựa PP (chất lượng tốt)	Kg	-	496.375
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	311.850	593.390
Yên Nhật	JPY	715.049	34.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	DVT	31/12/2015	31/12/2014
Nợ khó đòi đã xử lý		4.053.407.659	3.843.342.019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.621
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	12.977.178	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	772.500	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	20.280.000	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	5.000.000	5.000.000
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	-
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	-
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	-

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.756.084.633.507	600.427.448.737	(362.525.209.181)	1.993.986.873.063
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(1.693.276.604)			(1.693.276.604)
Tổng tài sản hợp nhất				1.992.293.596.459
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	760.911.088.385	189.791.898.726	(157.533.743.046)	793.169.244.065
Tổng nợ phải trả hợp nhất				793.169.244.065



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

2015

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	2015	2015	2015	2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.565.218.322.101	1.039.070.621.660	-	3.655.694.985.269
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	459.288.960.665	115.882.521.787	(575.171.482.452)	-
Tổng doanh thu	3.024.507.282.766	1.154.953.143.447	(575.171.482.452)	3.604.288.943.761
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.771.128.989.485	841.389.550.641	(523.162.390.573)	3.089.356.149.553
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	253.378.293.281	313.563.592.806	(52.009.091.879)	514.932.794.208
Chi phí không phân bổ				279.898.714.156
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Lỗ) từ công ty liên doanh				235.034.080.052
Lãi khác				(1.693.276.604)
Chi phí tài chính				40.669.749.792
Lợi nhuận trước thuế				21.566.079.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				252.444.473.848
Lợi nhuận trong năm				53.101.233.002
				199.343.240.846

2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.178.142.581.943	723.087.164.838	(468.063.343.533)	2.433.166.403.248
Tổng tài sản hợp nhất				2.433.166.403.248
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.197.960.571.896	307.044.274.966	(257.172.957.755)	1.247.831.889.107
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.247.831.889.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

2014

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	2014	2014	2014	2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.892.982.832.793	1.418.892.339.235	-	4.311.875.172.028
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	751.085.576.960	348.525.110.780	(1.099.610.687.740)	-
Tổng doanh thu	3.644.068.409.753	1.767.417.450.015	(1.099.610.687.740)	4.311.875.172.028
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.237.427.748.438	1.270.756.641.130	(1.037.021.571.465)	3.471.162.818.103
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	406.640.661.315	496.660.808.885	(62.589.116.275)	840.712.353.925
Chi phí không phân bổ				371.309.770.991
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				469.402.582.934
Lỗ khác				(17.949.904.376)
Chi phí tài chính				19.261.064.482
Lợi nhuận trước thuế				432.191.614.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				102.817.622.410
Lợi nhuận trong năm				329.373.991.666

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	1.969.150.612.742	1.816.292.515.278
Miền Trung	221.671.568.317	275.183.497.747
Miền Nam	1.988.638.245.154	3.320.009.846.743
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(575.171.482.452)	(1.099.610.687.740)
	3.604.288.943.761	4.311.875.172.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	31/12/2014	2015	2014
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	1.271.866.696.869	1.379.317.809.785	2.651.545.180	8.536.099.514
Miền Trung	54.260.053.207	64.208.182.720	449.255.572	1.662.445.234
Miền Nam	1.030.385.332.168	1.457.703.754.276	7.780.896.215	59.006.392.740
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(364.218.485.785)	(468.063.343.533)	-	-
	1.992.293.596.459	2.433.166.403.248	10.881.696.967	69.204.937.488

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	3.050.319.190.538	4.038.370.033.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	556.018.075.793	562.364.349.161
	3.606.337.266.331	4.600.734.383.070
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	87.696.000	2.771.292.402
- Hàng bán bị trả lại	1.960.626.570	286.087.918.640
	2.048.322.570	288.859.211.042
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30	646.067.819.351	1.200.948.822.271

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.169.480.438	101.231.168.606
Chi phí nhân công	160.928.757.741	156.184.549.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.858.006.963	28.311.580.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.765.662.400	451.569.462.374
Chi phí khác bằng tiền	153.088.304.302	86.435.939.107
	954.810.211.844	823.732.700.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.138.059.137	13.172.543.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.603.832.974	8.200.043.918
Doanh thu hoạt động tài chính khác	129.340.655	9.418.048.722
	19.871.232.766	30.790.635.724

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.180.642.361	26.415.268.836
Tiền lương hoạt động tài chính	4.756.885.032	6.410.453.594
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	405.705.749	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.624.843.314	16.470.667.970
Chi phí tài chính khác	469.235.702	755.309.806
	41.437.312.158	50.051.700.206

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	60.347.637.248	96.795.467.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.955.439.374	29.666.855.985
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	123.744.829.079	175.885.843.778
	204.047.905.701	302.348.166.881
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	27.049.640.676	19.250.964.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.326.998.793	11.427.956.395
Chi phí nhân công	10.269.446.736	17.461.741.991
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.204.722.250	20.820.941.212
	75.850.808.455	68.961.604.110

1100
 CC
 CH
 JE
 VI
 G/D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	105.542.149.730	210.870.907.497
Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(16.165.120.403)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	89.377.029.327	210.870.907.497
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.788	4.217

Nếu áp dụng cách tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương tự của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 là 3.571 VND/cổ phiếu.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 VND/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí Việt Nam theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	371.674.344.457	522.092.716.106
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	311.385.554.635	496.312.778.350
Nợ thuần	60.288.789.822	25.779.937.756
Vốn chủ sở hữu	<u>1.199.124.352.394</u>	<u>1.185.334.514.141</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,05</u>	<u>0,02</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.385.554.635	496.312.778.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.302.069.649	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	535.824.958.676	659.044.670.968
Các khoản ký quỹ	1.571.124.686	2.140.337.845
Tổng cộng	<u>851.083.707.646</u>	<u>1.157.497.787.163</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	371.674.344.457	522.092.716.106
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	249.182.875.719	527.074.336.740
Chi phí phải trả ngắn hạn	46.099.943.458	55.729.233.538
Tổng cộng	<u>666.957.163.634</u>	<u>1.104.896.286.384</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	12.638.638.022	34.925.419.179	197.582.879.280	461.255.921.269

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng 10% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(18.494.424.126)	(42.633.050.209)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(7.433.486.889)
VND	-200	7.433.486.889
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(10.310.784.876)
VND	-200	10.310.784.876

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt quyết định đầu tư vào công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, Công ty Cổ phần Nhựa OPEC, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước, Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí, Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR). Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các công ty này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.385.554.635	-	-	311.385.554.635
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.302.069.649	-	-	2.302.069.649
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	535.824.958.676	-	-	535.824.958.676
Các khoản ký quỹ	1.078.232.911	492.891.775	-	1.571.124.686
Tổng cộng	850.590.815.871	492.891.775	-	851.083.707.646
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	330.134.443.475	41.345.574.682	194.326.300	371.674.344.457
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	249.182.875.719	-	-	249.182.875.719
Chi phí phải trả ngắn hạn	46.099.943.458	-	-	46.099.943.458
Tổng cộng	625.417.262.652	41.345.574.682	194.326.300	666.957.163.634
Chênh lệch thanh khoản thuần	225.173.553.219	(40.852.682.907)	(194.326.300)	184.126.544.012
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.312.778.350	-	-	496.312.778.350
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	659.044.670.968	-	-	659.044.670.968
Các khoản ký quỹ	2.029.328.748	111.009.097	-	2.140.337.845
Tổng cộng	1.157.386.778.066	111.009.097	-	1.157.497.787.163
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	449.823.662.130	72.269.053.976	-	522.092.716.106
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	527.074.336.740	-	-	527.074.336.740
Chi phí phải trả ngắn hạn	55.729.233.538	-	-	55.729.233.538
Tổng cộng	1.032.627.232.408	72.269.053.976	-	1.104.896.286.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	124.759.545.658	(72.158.044.879)	-	52.601.500.779

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	646.067.819.351	1.200.948.822.271
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (PVEP POC)	260.836.800.579	446.447.897.502
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	181.424.687.289	163.439.415.877
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	68.039.325.713	305.725.721.160
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	61.018.391.648	97.087.338.762
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	9.540.102.000	8.737.092.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	8.264.412.112	3.493.529.285
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.715.765.000	3.401.555.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	7.122.818.230	2.812.626.054
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	6.577.046.788	28.275.530.571
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	5.236.169.273	2.499.411.000
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	4.501.704.308	1.200.753.336
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	3.355.609.147	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	3.349.289.148	4.197.361.929
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	3.212.511.120	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.999.370.766	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	2.509.090.909	3.336.363.636
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.406.887.000	1.040.816.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.952.991.000	1.998.675.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.840.338.000	2.105.582.710
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	921.434.204	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	789.507.818	1.150.006.545
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu khí Thái Bình 2	530.318.700	555.569.200
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	458.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	457.099.782	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	369.046.817	1.067.876.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	263.155.000	4.414.365.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	232.980.000	275.240.000
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan (PVD_Logging)	89.680.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	53.287.000	159.861.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	117.174.187.620
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	-	247.900.000
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	-	104.146.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	5.071.031.969	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	5.048.408.580	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	22.623.389	-
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	549.795.555.885	642.481.569.849
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	443.886.237.296	520.975.851.752
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	47.510.330.000	43.881.764.270
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	35.568.120.778	28.216.010.246
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	6.229.670.003	5.698.938.660
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	3.820.000.000	14.313.333.336
Viện Dầu khí Việt Nam	3.308.000.462	1.291.559.260
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.948.236.364	5.495.404.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.281.554.945	2.304.639.679
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.448.991.695	1.529.428.061
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	845.454.546	8.281.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	822.312.956	6.636.756.066
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	444.028.000	5.199.718.862
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	339.664.476	521.898.177
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	142.954.364	174.594.729
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	135.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	-	125.850.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	-	(1.752.643.382)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	-	(548.353.048)
	2015	2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)		
Gốc vay nhận được	65.330.008.470	35.748.449.406
Gốc vay đã trả	53.330.667.098	31.910.694.564
Lãi vay phải trả	248.079.434	300.695.783
Lãi vay đã trả	247.312.438	300.695.783
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.599.542.800	21.599.543.760
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	6.159.842.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	174.832.302.071	284.554.456.312
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.630.662.174	54.343.566.836
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	30.144.899.308	69.804.603.232
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	26.111.502.210	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.498.400.740	15.986.992.977
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.263.858.288	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.547.949.500	939.784.700
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu Khí Cà Mau	2.166.769.690	2.749.352.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.773.854.104	498.447.926
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.694.961.633	1.132.089.959
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD	785.873.088	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	684.379.546	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	552.206.800	1.265.007.200
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	529.489.893	43.992.948
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	409.429.600	211.288.500
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	172.317.081	-
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	72.717.146	5.411.563.239
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	55.951.350	78.331.890
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	126.919.652.273
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.081.447.322
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.047.824.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm	-	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	-	114.560.875
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	-	151.470.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	-	37.400.000
Phải thu khác	7.797.273.704	8.292.875.713
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	7.199.636.364
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	1.093.239.349

500
3 T
4 H
IT
NA
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (Tiếp theo):

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	8.101.844.020	894.999.923
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	7.130.314.800	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	499.670.620
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	417.355.428	11.361.749
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	312.192.932	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	383.967.554
Phải trả nhà cung cấp	118.242.967.405	81.606.231.502
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	105.330.945.335	78.966.442.806
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10&02/10)	1.958.892.647	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.773.555.255	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	919.611.450	1.454.077.927
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	580.800.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	436.273.248	604.028.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	182.517.730	164.349.620
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil Miền Bắc	60.371.740	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	247.347.739
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	-	10.812.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	84.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	75.022.500
Trả trước cho người bán	19.893.268.281	377.968.500
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	19.772.803.681	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	120.464.600	318.118.500
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	59.850.000
Phải trả khác	1.000.000.000	11.593.805.292
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	11.593.805.292
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	16.786.236.099	4.072.890.000

TH
E
M
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.638.919.675 VND (năm 2014 là 7.668.512.084 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2015 với số tiền là 1.291.414.917 VND và không bao gồm cổ tức năm 2014 đã thông báo chi trả trong 2015 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.306.714.577 VND.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.804.135.838 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	19.536.526.587	6.520.044.788	26.056.571.375
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	13.883.760	13.883.760
Tài sản ngắn hạn khác	6.533.928.548	(6.533.928.548)	-
Phải thu dài hạn khác	-	382.839.121	382.839.121
Tài sản dài hạn khác	382.839.121	(382.839.121)	-
Quỹ đầu tư phát triển	70.655.545.896	25.862.872.326	96.518.418.222
Quỹ dự phòng tài chính	25.862.872.326	(25.862.872.326)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.608.824.669.749	(8.090.286.679)	4.600.734.383.070
Các khoản giảm trừ doanh thu	296.949.497.721	(8.090.286.679)	288.859.211.042
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Các khoản điều chỉnh khác	-	10.740.393.757	10.740.393.757
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(95.997.712.411)	(10.740.393.757)	(106.738.106.168)

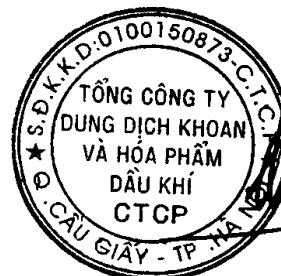


Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 3 năm 2016



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc